



hé lǐ xìng

合理性

noun · rationality; reasonableness

Example Sentences

Wǒ men xū yào tāo lùn zhè ge fāng àn de hé lǐ xìng

我们需要讨论这个方案的合理性。

We need to discuss the rationality of this plan.

tā de jiàn yì quē fá hé lǐ xìng nán yǐ zhí xíng

他的建议缺乏合理性，难以执行。

His suggestion lacks reasonableness and is hard to implement.

Trace each character, then write the word on your own.

合	合	合	合	合	合	合	合	合		
理	理	理	理	理	理	理	理	理	理	理
理	理	理								
性	性	性	性	性	性	性	性	性	性	性